

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 15 – THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 84/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 30-6-2026

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Sinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Cẩm Trúc;
2. Bà Nguyễn Lê Thanh Mai.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 168/2026/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Thị T, sinh năm 1987, CCCD 008187.....; nơi cư trú: Thôn V, xã S, tỉnh Tuyên Quang, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Trần Minh H, sinh năm 1984, CCCD 074084.....; nơi cư trú: Số 2, tổ 1, khu phố P, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trương Thị T trình bày: Bà Trương Thị T và ông Trần Minh H là vợ chồng, chung sống và đăng ký kết hôn tại UBND phường Phú Thọ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (nay là phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh), theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 28 ngày 28/3/2024. Quá trình chung sống, cuộc sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, tình nghĩa vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, hiện vợ chồng đã ly

thân với nhau. Trong thời gian chung sống vợ chồng có 01 con chung tên Trần Thị Ngọc N, sinh ngày 21/12/2024. Nay, bà Trương Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị T yêu cầu được ly hôn với ông Trần Minh H.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Thị Ngọc N, sinh ngày 21/12/2024. Sau khi ly hôn bà T yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông H cấp dưỡng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Minh H trình bày: Ông H thống nhất với lời trình bày của bà Trương Thị T về thời gian chung sống và có đăng ký kết hôn tại UBND phường Phú Thọ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (nay là phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh). Quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn dẫn đến ly thân với nhau; ông H đồng ý ly hôn với bà T và thống nhất bà T nuôi dưỡng con chung tên Trần Thị Ngọc N, ông H không cấp dưỡng nuôi con.

- *Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:* Từ khi thụ lý vụ án đến trước phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự và có đơn xin giải quyết vắng mặt. Về phần thủ tục Kiểm sát viên không có kiến nghị khắc phục gì thêm.

Về nội dung: Căn cứ theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Về quan hệ pháp luật và sự tham gia phiên tòa của các đương sự: Bà Trương Thị T có đơn xin ly hôn, tranh chấp nuôi con với ông Trần Minh H Như vậy, quan hệ pháp luật là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn bà Trương Thị T bị đơn ông Trần Minh H có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Trương Thị T và ông Trần Minh H tự nguyện tìm hiểu nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND phường Phú Thọ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (nay là phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh) nên đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà Trương Thị T cho rằng vợ chồng sống chung nhưng không hạnh phúc. Nguyên nhân do cuộc sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, tình nghĩa vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, hiện vợ chồng đã ly thân với nhau. Bị đơn

ông Trần Minh H cũng thống nhất xác định quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, hiện không còn sống chung với nên đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T Qua xác minh tại địa phương thì “*Vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn lớn tiếng nên dẫn đến bà Trương Thị T bỏ đi*”. Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà Trương Thị T và ông Trần Minh H đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của bà T đối với ông Hiền là có cơ sở chấp nhận, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà Trương Thị T và ông Trần Minh H có 01 con chung tên Trần Thị Ngọc N, sinh ngày 21/12/2024. Sau khi ly hôn bà T yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu ông H cấp dưỡng; ông H thống nhất giao con cho bà N nuôi dưỡng, không cấp dưỡng nên yêu cầu nuôi con của bà T là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Từ phân tích và nhận xét trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị T là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trương Thị T phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; các Điều 39, 147, 227, 228, 238, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị T đối với bị đơn và ông Trần Minh H về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị T được ly hôn với ông Trần Minh H.

1.2. Về con chung: Bà Trương Thị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Trần Thị Ngọc N, sinh ngày 21/12/2024.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc

thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người đang trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Trương Thị T nộp 300.000 đồng; được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008408 ngày 27/01/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo luật định.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 15 – TP. Hồ Chí Minh;
- THADS TP. Hồ Chí Minh (Phòng THADS Khu vực 15 – TP. Hồ Chí Minh);
- Các đương sự;
- UBND phường Thủ Dầu Một, TP. Hồ Chí Minh;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Duy Sinh

